Danh sách từ vựng ISEE theo cấp độ (Lower, Middle, Upper)

Danh sách từ vựng ISEE miễn phí, có thể in này do đội ngũ giảng dạy của ISEEPrep biên soạn. Danh sách gồm 50 từ học thuật cho mỗi cấp độ Lower, Middle và Upper, tổng cộng 150 từ. Mỗi từ có từ loại, một định nghĩa ngắn bằng tiếng Anh đơn giản và một từ đồng nghĩa tiếng Anh thông dụng, cùng một ô để đánh dấu khi học sinh đã thuộc. Đây là danh sách để học, không phải danh sách của E3n (trước đây là ERB), và không dự đoán những từ sẽ xuất hiện trong bất kỳ bài thi nào.

Verbal Reasoning của ISEE chỉ có hai dạng câu hỏi, Synonyms và Sentence Completion, và cả hai đều dựa trên vốn từ. Danh sách này đưa ra 50 từ học thuật thường gặp trong văn bản viết cho mỗi cấp Lower Level, Middle Level và Upper Level. Mỗi từ kèm từ loại, một định nghĩa ngắn và một từ đồng nghĩa tiếng Anh thông dụng, để học sinh có thể xây dựng và ôn tập vốn từ theo kế hoạch song song với việc đọc.

> Danh sách học từ vựng học thuật này do đội ngũ giảng dạy của ISEEPrep biên soạn cho phù hợp với độ khó của từng cấp độ thi; đây không phải danh sách của E3n (trước đây là ERB). Không danh sách từ nào có thể dự đoán những từ sẽ xuất hiện trong một bài thi cụ thể.

Cách dùng các danh sách này

- Che ba cột cuối, tự định nghĩa từ bằng lời của bạn, rồi đối chiếu với định nghĩa và từ đồng nghĩa.
- Học mỗi từ trong một câu: tự viết một câu, hoặc chép lại câu mà bạn gặp từ đó khi đọc.
- Ôn theo các lượt giãn cách: xem lại những từ học hôm nay sau hai hoặc ba ngày, và thêm một lần nữa sau một tuần.
- Đánh dấu vào cột cuối cho mỗi từ mà bạn nói được nghĩa chính xác mà không cần nhìn; những từ chưa đánh dấu được đưa vào lượt ôn tiếp theo.

Lower Level (ứng tuyển vào lớp 5–6)

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
abundant	adj.	có với số lượng lớn	plentiful	
admire	v.	đánh giá cao ai đó	respect	
anxious	adj.	lo lắng về điều có thể xảy ra	worried	
assist	v.	làm cho một việc trở nên dễ dàng hơn với ai đó	help	
astonish	v.	làm ai đó vô cùng ngạc nhiên	amaze	

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
boast	v.	khoe khoang quá mức về bản thân	brag	
burden	n.	vật nặng hoặc khó mang vác	load	
cautious	adj.	tránh rủi ro; đề phòng nguy hiểm	careful	
cease	v.	đi đến hồi kết	stop	
conceal	v.	giấu khỏi tầm mắt	hide	
courage	n.	sức mạnh để đối mặt với nỗi sợ hoặc nguy hiểm	bravery	
cunning	adj.	khéo lừa người khác	sly	
demolish	v.	phá hủy hoàn toàn	destroy	
dense	adj.	xếp sát vào nhau	thick	
diligent	adj.	làm việc với nỗ lực đều đặn, cẩn thận	hardworking	
dispute	n.	sự bất đồng giữa mọi người	argument	
enormous	adj.	vô cùng, vô cùng lớn	gigantic	
fatigue	n.	cảm giác kiệt sức	tiredness	
feeble	adj.	thiếu sức mạnh	weak	
fragile	adj.	dễ hư hỏng hoặc nứt vỡ	breakable	
genuine	adj.	đúng thật như vẻ bề ngoài	real	
glimpse	n.	một cái nhìn nhanh, thoáng qua	glance	
grateful	adj.	biết ơn một việc tốt hoặc một món quà	thankful	
hazard	n.	điều có thể gây hại	danger	
humble	adj.	không kiêu căng; không khoe khoang	modest	
inquire	v.	tìm kiếm thông tin bằng cách đặt câu hỏi	ask	
jubilant	adj.	vô cùng vui sướng, thường là sau một thành công	joyful	
loyal	adj.	trung thành với một người hoặc một lý tưởng	faithful	
nimble	adj.	nhanh nhẹn và nhẹ nhàng khi di chuyển	agile	
notion	n.	một suy nghĩ hoặc niềm tin	idea	
obstacle	n.	thứ chắn đường	barrier	

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
peculiar	adj.	kỳ lạ hoặc khác thường	strange	
plead	v.	khẩn khoản cầu xin với cảm xúc mạnh mẽ	beg	
predict	v.	nói trước điều sẽ xảy ra sau này	forecast	
prosper	v.	phát triển và làm tốt	thrive	
recall	v.	gợi lại trong trí nhớ	remember	
reluctant	adj.	không muốn làm điều gì đó	unwilling	
remedy	n.	thứ giúp giải quyết một vấn đề hoặc chữa một căn bệnh	cure	
rigid	adj.	không thể uốn cong hoặc thay đổi	stiff	
scarce	adj.	khó tìm; khan hiếm	rare	
seize	v.	nắm lấy đột ngột	grab	
summit	n.	điểm cao nhất của một ngọn núi	peak	
swift	adj.	di chuyển rất nhanh	fast	
timid	adj.	dễ sợ hãi; thiếu tự tin	shy	
tranquil	adj.	yên tĩnh và thanh bình	calm	
vacant	adj.	không có ai hoặc không có gì bên trong	empty	
vanish	v.	đột nhiên biến mất khỏi tầm mắt	disappear	
vast	adj.	rất lớn về kích thước hoặc diện tích	huge	
wander	v.	đi lang thang không theo lối nhất định	roam	
weary	adj.	kiệt sức và cần nghỉ ngơi	tired	

Middle Level (ứng tuyển vào lớp 7–8)

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
abolish	v.	chính thức chấm dứt một đạo luật hoặc chế độ	eliminate	
adequate	adj.	đủ cho những gì cần thiết	sufficient	
adversary	n.	người mà bạn cạnh tranh hoặc đối đầu	opponent	
advocate	v.	lên tiếng ủng hộ	support	

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
alleviate	v.	làm cho nỗi đau hoặc rắc rối bớt nghiêm trọng	relieve	
ambiguous	adj.	có nhiều hơn một nghĩa có thể hiểu	unclear	
anecdote	n.	một câu chuyện ngắn, thú vị về một sự việc có thật	story	
anticipate	v.	nghĩ rằng điều gì đó có thể sẽ xảy ra	expect	
arrogant	adj.	tỏ ra như mình hơn người khác	conceited	
benevolent	adj.	mong điều tốt đẹp cho người khác	kind	
candid	adj.	thẳng thắn và trung thực khi nói	frank	
commend	v.	khen ngợi công việc của ai đó	praise	
comply	v.	tuân theo một quy định hoặc yêu cầu	obey	
concise	adj.	nói được nhiều điều bằng ít lời	brief	
consensus	n.	một quan điểm cả nhóm cùng chia sẻ	agreement	
contradictory	adj.	nêu những điều trái ngược không thể cùng đúng	inconsistent	
deceive	v.	khiến ai đó tin vào điều sai	trick	
deplete	v.	dùng hết một nguồn cung	exhaust	
dilemma	n.	một lựa chọn khó khăn giữa hai phương án	predicament	
diminish	v.	trở nên hoặc làm cho nhỏ đi	decrease	
eloquent	adj.	nói hoặc viết rõ ràng, đầy sức lay động	articulate	
emulate	v.	cố gắng giống một người mình ngưỡng mộ	imitate	
fervent	adj.	thể hiện cảm xúc rất mạnh	passionate	
futile	adj.	không có cơ hội thành công	useless	
hinder	v.	kìm lại hoặc làm chậm lại	obstruct	
hypothesis	n.	một ý tưởng chưa được kiểm chứng	assumption	
impartial	adj.	đối xử công bằng với mọi bên	fair	
indifferent	adj.	không quan tâm bên nào	uninterested	
inevitable	adj.	chắc chắn sẽ xảy ra	unavoidable	

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
integrity	n.	kiên định với các nguyên tắc đạo đức vững vàng	honesty	
mediocre	adj.	chỉ ở mức bình thường; không tốt lắm	average	
meticulous	adj.	chú ý kỹ đến từng chi tiết	careful	
novice	n.	người mới bắt đầu một hoạt động	beginner	
obsolete	adj.	không còn được dùng; đã bị thay thế bởi thứ mới hơn	outdated	
ominous	adj.	báo hiệu điều xấu sắp xảy ra	threatening	
persevere	v.	tiếp tục bất chấp khó khăn	persist	
plausible	adj.	có vẻ hợp lý hoặc có thể đúng	believable	
prevalent	adj.	phổ biến ở nhiều nơi	widespread	
prudent	adj.	thể hiện sự phán đoán sáng suốt; tránh rủi ro	sensible	
refute	v.	chứng minh một nhận định là sai bằng bằng chứng	disprove	
reinforce	v.	tăng thêm sự hỗ trợ; làm cho vững chắc hơn	strengthen	
remorse	n.	sự hối hận sâu sắc vì điều sai mình đã làm	regret	
resilient	adj.	có khả năng phục hồi nhanh sau khó khăn	tough	
scrutinize	v.	xem xét rất kỹ	examine	
skeptical	adj.	không dễ bị thuyết phục; hay nghi vấn	doubtful	
tedious	adj.	dài, nhàm chán và lặp đi lặp lại	boring	
verify	v.	kiểm tra xem điều gì đó có đúng không	confirm	
versatile	adj.	hữu ích theo nhiều cách hoặc cho nhiều việc	adaptable	
vigilant	adj.	cảnh giác và đề phòng nguy hiểm	watchful	
zeal	n.	nhiệt huyết và lòng hăng say lớn vì một mục đích	enthusiasm	

Upper Level (ứng tuyển vào lớp 9–12)

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
aberration	n.	sự khác thường so với điều bình thường hoặc được dự đoán	deviation	
acquiesce	v.	chấp nhận điều gì mà không phản đối	consent	
admonish	v.	cảnh cáo hoặc khiển trách nghiêm khắc	reprimand	
ameliorate	v.	cải thiện một tình huống xấu	improve	
antipathy	n.	cảm giác ghét bỏ mạnh mẽ	aversion	
apathy	n.	sự thiếu quan tâm hoặc thờ ơ	indifference	
arduous	adj.	đòi hỏi nhiều công sức; rất khó	strenuous	
belligerent	adj.	hăng hái gây gổ hoặc tranh cãi	hostile	
capricious	adj.	thay đổi tâm trạng hoặc ý định đột ngột	fickle	
censure	v.	chỉ trích gay gắt và chính thức	condemn	
complacent	adj.	quá thoải mái với thành công đến mức không thấy rủi ro	self-satisfied	
corroborate	v.	củng cố bằng thêm bằng chứng	confirm	
cursory	adj.	nhanh và không kỹ lưỡng	superficial	
dearth	n.	sự thiếu hụt điều gì đó	shortage	
deference	n.	lịch sự nhường theo ý muốn của người khác	respect	
deride	v.	chế giễu, chế nhạo	mock	
disparage	v.	nói về điều gì như thể nó ít giá trị	belittle	
elucidate	v.	giải thích cho dễ hiểu	clarify	
enigma	n.	điều khó hiểu hoặc khó giải thích	mystery	
ephemeral	adj.	kéo dài rất ngắn	fleeting	
equivocal	adj.	có thể hiểu theo nhiều nghĩa	ambiguous	
exacerbate	v.	làm một vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn	worsen	
gregarious	adj.	thích ở cùng người khác	sociable	
hackneyed	adj.	lặp lại nhiều đến mức nhàm chán	overused	
impetuous	adj.	hành động vội vàng không suy nghĩ	impulsive	

Từ	Từ loại	Định nghĩa	Từ đồng nghĩa	✓
incessant	adj.	không bao giờ ngừng	constant	
indolent	adj.	né tránh công việc hoặc sự cố gắng	lazy	
innocuous	adj.	không gây hại hay xúc phạm	harmless	
intrepid	adj.	dũng cảm trước nguy hiểm	fearless	
laconic	adj.	dùng rất ít lời	terse	
lethargic	adj.	thiếu năng lượng; chậm chạp và uể oải	sluggish	
magnanimous	adj.	khoan dung và rộng lượng, kể cả với đối thủ	generous	
mitigate	v.	giảm mức độ tác hại hoặc nghiêm trọng của điều gì đó	lessen	
mundane	adj.	bình thường và nhàm chán; thường ngày	commonplace	
obstinate	adj.	không chịu thay đổi ý kiến	stubborn	
paradox	n.	một nhận định tưởng như vô lý nhưng lại đúng	contradiction	
placate	v.	xoa dịu người đang buồn bực	soothe	
pragmatic	adj.	chú trọng vào điều hiệu quả trong thực tế	practical	
predilection	n.	sự yêu thích đặc biệt đối với điều gì đó	preference	
proliferate	v.	tăng nhanh về số lượng	multiply	
repudiate	v.	từ chối chấp nhận hoặc ủng hộ	reject	
reticent	adj.	giữ suy nghĩ và cảm xúc cho riêng mình	reserved	
sporadic	adj.	thỉnh thoảng xảy ra, không đều đặn	occasional	
superfluous	adj.	vượt quá mức cần thiết; thừa	unnecessary	
tenacious	adj.	bám chặt; không bỏ cuộc	persistent	
ubiquitous	adj.	có ở khắp nơi	widespread	
undermine	v.	làm hại dần dần hoặc ngấm ngầm	weaken	
vex	v.	làm phiền, gây khó chịu	annoy	
volatile	adj.	dễ thay đổi đột ngột	unstable	
zenith	n.	đỉnh cao của thành công	peak	

Từ mới của riêng bạn (từ, từ loại, nghĩa, câu ví dụ)

Do đội ngũ giảng dạy của ISEEPrep biên soạn. Miễn phí cho gia đình sử dụng; không được bán lại. Về quy định thi, áp dụng nguồn và ngày rà soát trên các trang tương ứng tại www.iseeprep.net; về đăng ký thi, giấy tờ tùy thân và giờ có mặt, áp dụng email xác nhận nhận được sau khi đăng ký. Ngày phiên bản 2026-11-14.